

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 47/2025/DS-ST
Ngày 20 tháng 8 Năm 2025
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản
và Hợp đồng mua bán tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tấn Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tùng Châu

2. Bà Dương Thị Phụng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thùy Nương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thủy Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 500/2024/TLST-DS, ngày 23 tháng 12 năm 2024, về tranh chấp dân sự “Hợp đồng vay tài sản và Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2025/QĐST-DS, ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Lê Thanh T, sinh ngày 21/02/1967; căn cước công dân số 086167007983; địa chỉ số E, đường B, khóm B, Phường C, thành phố V (nay là phường P), tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Phạm Hoài Duy T1, sinh năm 1985; địa chỉ tại ấp T, xã H, huyện T (nay là xã H), tỉnh Vĩnh Long, đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/10/2024). (có mặt)

* **Bị đơn:**

- Trương Văn L, sinh năm 1978; căn cước công dân số 086078002235; địa chỉ số F, Đường B, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ liên lạc số G, đường B, khóm B, Phường C, thành phố V (nay là phường P), tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp cho ông L: Bùi Văn K, sinh năm 1992; địa chỉ số G, khóm F, khu M, phường T, tỉnh Vĩnh Long, đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/02/2025). (có mặt)

- Đặng Thị Ngọc T2, sinh năm 1979; địa chỉ số H, Phường E, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ liên lạc số G, đường B, khóm B, Phường C, thành phố V (nay là phường P), tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/10/2024 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/3/2025 của nguyên đơn, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Giữa bà Lê Thanh T và vợ chồng ông Trương Văn L, bà Đặng Thị Ngọc T2 là chỗ quen biết nên lúc cần tiền, vợ chồng ông L, bà T2 có hỏi vay của bà T các lần như sau:

- Lần 1, ngày 09/02/2022, vợ chồng ông Trương Văn L, bà Đặng Thị Ngọc T2 vay của bà Lê Thanh T số tiền 400.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, không có thời hạn, không có thế chấp tài sản.

- Lần 2, ngày 21/7/2022 vợ chồng ông L, bà T2 tiếp tục vay của bà T số tiền 500.000.000đ, lãi suất 3%/tháng, không có thời hạn thanh toán, không có thế chấp tài sản.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông L, bà T2 đã thanh toán tiền lãi như sau: Đối với khoản vay 400.000.000đ đã thanh toán đến ngày 09/5/2023 bằng 165.000.000đ (trong đó bà T tự nguyện đã giảm mỗi tháng 1.000.000đ bằng 15.000.000đ); khoản vay 500.000.000đ đã thanh toán đến ngày 21/5/2023 bằng 140.000.000đ (trong đó bà T tự nguyện đã giảm mỗi tháng 1.000.000đ bằng 10.000.000đ); đến ngày 17/01/2024, ông L, bà T2 thanh toán tiền gốc 200.000.000đ của khoản vay 500.000.000đ. Tổng cộng tiền lãi bà T đã nhận của vợ chồng ông L, bà T2 bằng 305.000.000đ và tiền gốc 200.000.000đ.

Xét thấy các khoản nợ trên đã đến hạn, mặc dù bà T đến đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông L, bà T2 không thanh toán. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông L, bà T2 có nghĩa vụ thanh toán cho bà T số tiền gốc 700.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với yêu cầu phản tố của ông L thì bà T thừa nhận có mua nước sơn của ông L hiện còn nợ số tiền 83.538.000đ và đồng ý hoàn trả cho ông L. Riêng số tiền bơm cát ông L rút yêu cầu phản tố nên bà T không có ý kiến.

Tại đơn phản tố ngày 12/3/2025 của bị đơn Trương Văn L, cùng các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho ông L trình bày:

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn thừa nhận vợ chồng ông L, bà T2 có vay của bà T số tiền gốc 900.000.000đ như nguyên đơn trình bày là đúng, tuy nhiên, lãi suất thỏa thuận là 10%/năm chứ không phải 3%/tháng như nguyên đơn trình bày; không có thời hạn thanh toán; không có thế chấp tài sản. Đối với số tiền bà T đã nhận của ông L, bà T2 bằng 505.000.000đ là hoàn toàn đúng, nhưng

đây là số tiền gốc chứ không phải tiền lãi như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày, cho nên ông L, bà T2 đồng ý hoàn trả cho bà T số tiền gốc còn lại bằng 395.000.000đ.

Riêng đối với mức lãi suất thì bà T cho rằng 3%/tháng, còn ông L, bà T2 cho rằng 10%/tháng, do các bên có tranh chấp về mức lãi suất nên đề nghị áp dụng mức lãi suất 10%/năm để tính lãi; đồng thời, đề nghị khấu trừ số tiền lãi đã đóng vượt (do nguyên đơn thừa nhận đã nhận 305.000.000đ) vào tiền gốc phải trả.

Ngoài ra, hiện nay bà T còn nợ ông L tiền mua nước sơn 83.538.000đ, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L; riêng số tiền bom cát 50.000.000đ thì ông L xin rút lại yêu cầu này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qui trình nhận đơn, thu thập chứng cứ của Thẩm phán đúng trình tự thủ tục tố tụng; về thời hạn xét xử **đảm bảo** đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về Hội đồng xét xử thực hiện nguyên tắc xét xử đúng trình tự thủ tục tố tụng; việc chấp hành pháp luật của nguyên và bị đơn được thực hiện nghiêm túc, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện nghiêm.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 430, 440, 463, 464, 465, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26 và khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTV-QH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thanh T và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trương Văn L.

Buộc ông Trương Văn L và bà Đặng Thị Ngọc T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thanh T số tiền gốc 577.600.000đ và tiền lãi 286.469.520đ, tổng cộng 864.069.520đ. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông L và bà T2 phải trả tiền gốc lãi đến ngày 20/8/2025, tổng cộng 912.929.000đ.

Buộc bà T phải trả cho ông L số tiền 83.538.000đ. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Văn L chỉ yêu cầu được trả tiền vốn, lãi 551.841.000đ.

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Văn L về việc yêu cầu bà Lê Thanh T phải trả tiền bom cát số tiền 50.000.000đ.

Buộc nguyên đơn và bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng vay đã ký kết, bị đơn có địa chỉ tại phường P, tỉnh Vĩnh Long, đồng thời có yêu cầu phản tố về việc buộc nguyên đơn thanh toán tiền mua hàng hóa. Do đó đây là tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản*” nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Bà Đặng Thị Ngọc T2 (là bị đơn không có yêu cầu phản tố) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T2.

[3] **Về nội dung:** Căn cứ vào các biên nhận nhận tiền ngày 09/02/2022 và ngày 21/7/2022 thể hiện ông Trương Văn L, bà Đặng Thị Ngọc T2 có nhận của bà Lê Thanh T số tiền 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) là có thật. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp cho ông L, bà T2 cũng thừa nhận các biên nhận đều do ông L, bà T2 viết và ký tên, hiện nay chưa thanh toán xong. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này là sự thật không cần phải chứng minh. Việc các bên ký kết hợp đồng vay trên tinh thần tự nguyện, không ai ép buộc và có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có đủ điều kiện có hiệu lực để thực hiện theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét về hợp đồng vay, mặc dù, trong các hợp đồng các bên không có thỏa thuận mức lãi suất và thời gian thanh toán nhưng tại Biên bản hoà giải ngày 09/4/2025 các bên đều thừa nhận có việc giao, nhận tiền lãi, cụ thể bị đơn đã thừa nhận đã thanh toán tiền lãi đối với khoản vay 400.000.000đ bằng 165.000.000đ, đối với khoản vay 500.000.000đ bằng 140.000.000đ và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn thừa nhận có nhận tiền lãi của bị đơn với mức lãi suất 3%/tháng, nhưng khi giao tiền lãi thì bà T có bớt thêm 1.000.000đ/tháng, đối chiếu số tiền lãi như trên cho thấy mức lãi suất mà các bên giao nhận tương đương 3%/tháng, do đó, có căn cứ xác định mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là 3%/tháng, cho nên, bị đơn cho rằng đây là tranh chấp lãi để yêu cầu Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất 10%/năm là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy, có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

[5] Xét lời trình bày của người đại diện hợp pháp cho ông L cho rằng, ông L, bà T2 đã trả tiền gốc cho bà T tổng cộng 505.000.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết người đại diện hợp pháp cho ông L thừa nhận trong số tiền 505.000.000đ mà ông L, bà T2 trả cho bà T có 305.000.000đ tiền lãi và 200.000.000đ tiền gốc; tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp cho

bà T cũng thừa nhận 305.000.000đ là tiền lãi, còn 200.000.000đ nhận ngày 17/01/2024 là tiền gốc, còn người đại diện hợp pháp cho ông L cho rằng toàn bộ 505.000.000đ là tiền gốc nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở chấp nhận.

[6] Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, do ông L, bà T2 không trả tiền lãi đúng hạn nên bà T nhiều lần yêu cầu ông L, bà T2 trả tiền gốc, lãi nhưng ông L, bà T2 không trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, bà T yêu cầu ông L, bà T2 hoàn trả số tiền gốc và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày vay đến ngày xét xử là có cơ sở chấp nhận, phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

[7] Tuy nhiên, xét thấy các bên thỏa thuận mức lãi suất cho vay là 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, cho nên cần phải điều chỉnh mức lãi suất cho phù hợp pháp luật là 20%/năm. Việc tính lãi như sau:

- Khoản vay thứ nhất: $400.000.000\text{đ} \times 20\%/365 \text{ ngày} \times 454 \text{ ngày}$ (09/02/2022 đến 09/5/2023) = 99.506.000đ. Tuy nhiên, bà T đã nhận tiền lãi 165.000.000đ, cho nên số tiền lãi đóng vượt bằng 65.494.000đ (165.000.000đ – 99.506.000đ) sẽ được trừ vào tiền gốc. Như vậy số tiền gốc còn lại bằng 334.506.000đ (400.000.000đ – 65.494.000đ). Do đó, tiền lãi được tính như sau: $334.506.000\text{đ} \times 20\%/365 \text{ ngày} \times 833 \text{ ngày}$ (10/5/2023 đến 20/8/2025) = 152.681.000đ

- Khoản vay thứ hai: $500.000.000\text{đ} \times 20\%/365 \text{ ngày} \times 304 \text{ ngày}$ (21/7/2022 đến 21/5/2023) = 83.288.000đ. Tuy nhiên, bà T đã nhận tiền lãi 140.000.000đ, cho nên số tiền lãi đóng vượt bằng 56.712.000đ (140.000.000đ – 83.288.000đ) sẽ được trừ vào tiền gốc. Như vậy số tiền gốc còn lại bằng 443.288.000đ (500.000.000đ – 56.712.000đ). Do đó, tiền lãi được tính như sau:

+ $443.288.000\text{đ} \times 20\%/365 \text{ ngày} \times 239 \text{ ngày}$ (22/5/2023 đến 16/01/2024) = 58.052.000đ.

+ Ngày 17/01/2024, bị đơn đã thanh toán tiền gốc 200.000.000đ nên tiền gốc còn lại bằng $243.288.000\text{đ} \times 20\%/365 \text{ ngày} \times 581 \text{ ngày}$ (17/01/2024 đến 20/8/2025) = 77.452.000đ.

[8] Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi ông L, bà T2 phải trả cho bà T bằng 865.979.000đ (tiền gốc 577.794.000đ, tiền lãi 288.185.000đ). Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông L, bà T2 trả số tiền gốc 700.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm đến ngày xét xử sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận một phần (đối với số tiền gốc không được chấp nhận bằng 122.206.000đ).

[9] **Xét yêu cầu phản tố của bị đơn**, Hội đồng xét xử thấy mặc dù bị đơn khởi kiện không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nhưng trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thừa nhận có mua nước sơn của bị đơn và còn nợ số tiền 83.538.000đ. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận tình tiết này là sự thật không cần phải chứng minh. Như vậy, khẳng định bà T còn nợ tiền mua nước sơn của ông

L, bà T2 83.538.000đ, cho nên ông L, bà T2 khởi kiện buộc bà T trả lại là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 430 và 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[10] Đối với số tiền bơm cát, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp cho bị đơn xin rút lại yêu cầu này. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu phản tố là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 62/2025/QĐ-BPKCTT, ngày 04/3/2025, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vẫn yêu cầu tiếp tục áp dụng, xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cần thiết để đảm bảo cho việc thi hành án nên tiếp tục duy trì.

[12] **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận bằng 6.110.000đ và 4.177.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn. Ông L, bà T2 chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bằng 37.979.000đ theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[13] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, Vĩnh Long là có cơ sở, phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Áp dụng các Điều 430, 440, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thanh T. Buộc ông Trương Văn L, bà Đặng Thị Ngọc T2 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền tổng cộng bằng 865.979.000đ (T3 trăm sáu mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng) (trong đó tiền gốc 577.794.000đ; tiền lãi 288.185.000đ).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thanh T về việc buộc ông L, bà T2 trả số tiền gốc 122.206.000đ.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 62/2025/QĐ-BPKCTT, ngày 04/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Vĩnh Long).

1.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Văn L. Buộc bà Lê Thanh T trả cho ông L số tiền 85.538.000đ (Tám mươi lăm triệu năm trăm ba mươi tám ngàn đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông L về việc đòi bà T thanh toán số tiền bơm cát 50.000.000đ. Ông L được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí

Buộc bà Lê Thanh T nộp 10.287.000đ (Mười triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 24.373.000đ (Hai mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng) tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0007737, ngày 12/3/2025 và số 0007539, ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long; số tiền còn lại hoàn trả cho bà T 14.086.000đ (Mười bốn triệu không trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

Buộc ông Trương Văn L, bà Đặng Thị Ngọc T2 nộp 37.979.000đ (Ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 3.839.000đ (Ba triệu tám trăm ba mươi chín ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0007786, ngày 20/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, nên ông L, bà T2 còn phải nộp thêm 34.140.000đ (Ba mươi bốn triệu một trăm bốn mươi ngàn đồng).

3. Nghĩa vụ thi hành án

3.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp có quy định khác.

3.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND KV 1-VL;
- THA DS VL;
- Các đ/s;
- Lưu: Hồ sơ vụ án,...

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Tấn Thành